**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**( Sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn)**

**I.Mục tiêu**

**1**. **Năng lực**

- Nhận biết được sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn.

**2. Phẩm chất**

- Biết giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

-Làm chủ được bản thân trong quá trình học tập, có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

**II. Thiết bị và học liệu**

**1. Thiết bị:** Phiếu học tập, bài trình bày của HS, bảng phụ.

**2. Học liệu:** Sgk, kế hoạch bài dạy, sách tham khảo, phiếu học tập, ....

**III.TIẾN TRÌNH DẠY – HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Sản phẩm dự kiến** |
| KHỞI ĐỘNG | |
| **Nhiệm vụ: Tổ chức trò chơi “Ong tìm chữ”**  **Bước 1:** Chuyển giao nhiệm vụ:  GV phổ biến luật chơi: Lớp chia thành hai đội chơi. Lần lượt thực hiện trả lời câu hỏi. Sau 7 câu hỏi, đội nào trả lời được nhiều hơn thì đội đó sẽ giành chiến thắng. Chúc các bạn may mắn và dành phần thưởng về cho đội mình nhé!  **Gợi ý nhóm câu hỏi:**  **Câu 1**: Trong các từ Hán Việt sau, yếu tố “*phong*” nào có nghĩa là “*gió*”?  A. phong lưu  C. cuồng phong  B. phong kiến.  D. tiên phong  **Câu 2:** Nghĩa của yếu tố *tuyệt* trong “*tuyệt chủng*” là gì?  A.Dứt,không còn gì B. Cực kì  C.Nhất D. Hoàn toàn  **Câu 3**: Trong các từ: *thuần khiết, thuần túy, thuần chủng*, yếu tố “*thuần*” có nghĩa là:  A. dễ bảo, chịu khiến  B. ròng, không pha tạp  C. thật, chân thật.  D. không phải các nghĩa ở câu A,B,C  **Câu 4:** Nghĩa của yếu tố **phong** trong từ **phong tỏa** là gì?  A. Gió. C. Vây hãm.  B. Gió thổi. D.Mũi nhọn.  **Câu 5:** Trong các từ Hán Việt sau, yếu tố “*đồng*” nào **không** có nghĩa là cùng nhau, giống nhau?  A. Đồng âm. B. Đồng bào.  C. Đồng dao. D. Đồng dạng  **Câu 6**: Trong các từ Hán Việt sau: *khai trường, khai giảng, tựu trường, nhập trường;* từ nào không đồng nghĩa với các từ còn lại?  A. Khai trường. B. Khai giảng.  C. Tựu trường. D. Nhập trường.  **Câu 7:** Yếu tố “thực” trong từ Hán Việt nào sau đây **không** mang nét nghĩa là *ăn*?   1. Tuyệt thực 2. Bội thực 3. Thực phẩm 4. Trung thực   **Bước 2:** HS thực hiện yêu cầu của GV  **Bước 3:**  GV và HS theo dõi kết quả đạt được của HS.  **Bước 4.** GV công bố kết quả và chuẩn hoá kiến thức  **GV dẫn dắt vào bài:** Qua các bài tập ở trò chơi trên, các em nhận thấy hiện tượng đồng âm khác nghĩa và đa nghĩa khá phổ biến trong các yếu tố Hán Việt. Vì vậy, khi sử dụng, chúng ta có thể bị nhầm lẫn. Vậy cần phân biệt được phân biệt được các yếu tố hán Việt đồng âm khác nghĩa và nhận biết được các nghĩa của cùng một yếu tố Hán Việt đa nghĩa là yêu cầu đặt ra trong tiết học thực hành tiếng Việt hôm nay. |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NV1: Tìm hiểu tri thức về sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn.**  **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV hướng dẫn HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* (tr. 65).  **1. Hình thức hoạt động nhóm**  GV chia lớp thành 3 nhóm  Giao nhiệm vụ: Phát phiếu học tập trên giấy Ao, điều từ chứa yếu tố Hán Việt phù hợp ở mỗi nghĩa của yếu tố Hán Việt: **đồng, kì, minh**  **Nhóm 1: PHT số 1**  **Nhóm 2: PHT số 2**  **Nhóm 3: PHT số 3**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **PHIẾU HỌC TẬP SỐ 01- Nhóm 1**  **Tìm hiểu về về sự khác biệt về nghĩa của yếu tố Hán Việt “đồng”** | | | | Yếu tố Hán Việt | Nghĩa | Từ chứa yếu tố Hán Việt | | đồng1 | đứa trẻ | ............. | | đồng2 | con người mắt | ............. | | đồng3 | một loại kim loại | ............ | | đồng4 | cùng, cùng nhau | ........... |  |  |  |  | | --- | --- | --- | | **PHIẾU HỌC TẬP SỐ 02- Nhóm 2**  **Tìm hiểu về về sự khác biệt về nghĩa của yếu tố Hán Việt “kì”** | | | | Yếu tố Hán Việt | Nghĩa | Từ chứa yếu tố Hán Việt | | kì1 | không tầm thường, lạ lùng | .......... | | kì2 | khác nhau, sai biệt | .......... | | kì3 | thời gian, thời hạn | ......... | | kì4 | địa giới, cõi | ........ | | kì5 | lá cờ | .......... |  |  |  |  | | --- | --- | --- | | **PHIẾU HỌC TẬP SỐ 03- Nhóm 3**  **Tìm hiểu về về sự khác biệt về nghĩa của yếu tố Hán Việt “minh”** | | | | Yếu tố Hán Việt | Nghĩa | Từ chứa yếu tố Hán Việt | | minh1 | * sáng * sáng suốt * làm rõ | ..........  ..........  ......... | | minh2 | * mù mịt, tối tăm * âm phủ * liên quan tới sự việc sau khi chết | ..........  .........  .........  ........  ........ | | minh3 | * thề * có quan hệ tín ước | .........  ........ | | minh4 | ghi nhớ không quên | ........  ........ |   **2. Hình thức cặp đôi chia sẻ**  *Em có nhận xét gì các yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn.*  *Khi sử dụng, em cần chú ý điều gì để không bị nhầm lẫn?*  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**   * HS suy nghĩ, trả lời cá nhân. * GV khuyến khích HS có thể trình bày câu trả lời bằng sơ đồ.   **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**:   * Đại diện HS trả lời miệng, trình bày kết quả. * Các cặp khác nhận xét, bổ sung.   **Bước 4: Kết luận, nhận định**  Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **I. LÝ THUYẾT VỀ SỰ KHÁC BIỆT VỀ NGHĨA CỦA MỘT SỐ YẾU TỐ HÁN VIỆT DỄ GÂY NHẦM LẪN**  **1. Ví dụ**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **a. yếu tố Hán Việt “đồng”** | | | | Yếu tố Hán Việt | Nghĩa | Từ chứa yếu tố Hán Việt | | đồng1 | đứa trẻ | *hài đồng, thư đồng, đồng dao, mục đồng, tiểu đồng, ...* | | đồng2 | con người mắt | *đồng tử, ...* | | đồng3 | một loại kim loại | *đồng trụ, trống đồng, ...* | | đồng4 | cùng, cùng nhau | *đồng bào, đồng hương, đồng minh, đồng cam cộng khổ, đồng chí, đồng niên, đồng tâm, ...* |  |  |  |  | | --- | --- | --- | | **b. yếu tố Hán Việt “kì”** | | | | Yếu tố Hán Việt | Nghĩa | Từ chứa yếu tố Hán Việt | | kì1 | không tầm thường, lạ lùng | *kì ảo, kì diệu, kì quan, kì hoa dị thảo, thần kì, truyền kì, kì hình dị dạng, ..* | | kì2 | khác nhau, sai biệt | *kì thị, ý kiến phân kì, ...* | | kì3 | thời gian, thời hạn | *chu kì, định kì, thời kì,...* | | kì4 | địa giới, cõi | *Nam Kì,...* | | kì5 | lá cờ | *kì (cờ) xí, quốc kì, tinh kì,....* |  |  |  |  | | --- | --- | --- | | **c. yếu tố Hán Việt “minh”** | | | | Yếu tố Hán Việt | Nghĩa | Từ chứa yếu tố Hán Việt | | minh1 | * Sáng * sáng suốt * làm rõ | *- minh nguyệt, minh tinh,...*  *-*  minh chủ, minh quân, công minh, cao minh,..  - minh oan, thuyết minh, minh chứng,... | | minh2 | * mù mịt, tối tăm * âm phủ * liên quan tới sự việc sau khi chết | *- u minh,...*  - minh phủ,...  - minh hôn, minh thọ, minh khí,... | | minh3 | * thề * có quan hệ tín ước | *- thệ hải minh sơn,...*  *- đồng minh, liên minh,...* | | minh4 | ghi nhớ không quên | *khắc cốt minh tâm,...* |   **2. Kết luận**  - Hiện tượng đồng âm khác nghĩa và đa nghĩa khá phổ biến trong các yếu tố Hán Việt.  - Khi sử dụng từ Hán Việt, cần phân biệt được các yếu tố Hán Việt đồng âm khác nghĩa, nhận biết được các nghĩa của cùng một yếu tố Hán Việt đa nghĩa. | | |
| **Thực hành bài tập 1 (Tr.138/ SGK)**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ học tập:**  **Hình thức cặp đôi chia sẻ**  GV thảo luận theo cặp để hoàn thiện bài tập 1, hoàn thành Phiếu học tập 04:  **1. Bài tập 1, trang 74:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **PHIẾU HỌC TẬP SỐ 03**  **Bài tập 1, trang 74:** Hãy xác định nghĩa của yếu tố Hán Việt “đồng” trong các câu sau: | | | | Câu | Từ chứa yếu tố Hán Việt | Nghĩa | | a | Đồng minh | ............ | | b | tiểu đồng | ............. |   **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  - HS thảo luận theo cặp.  - GV quan sát, động viên, khuyến khích.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét và chuẩn kiến thức. | | | **II. THỰC HÀNH**  **Bài tập 1, trang 74: Hãy xác định nghĩa của yếu tố Hán Việt “đồng” trong các câu sau:**  *a. “đồng” (chữ Hán viết “同”), có nghĩa “cùng, cùng nhau”.*  *b. “đồng” (chữ Hán viết “童”), có nghĩa “đứa trẻ”.* |
| **Thực hành bài tập 2 (Tr.74/ SGK)**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ học tập:**  HS thảo luận cặp đôi trong 05 phút để hoàn thành yêu cầu bài tập 2  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  - HS suy nghĩ cá nhân rồi thảo luận cặp đôi.  - GV quan sát, động viên, khuyến khích.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  - GV để gọi HS phát biểu (tạo không khí hồi hộp).  **-** Các HS khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét và chuẩn kiến thức. | | | **2. Bài tập 2, trang 74:** Các yếu tố Hán Việt “**kì”** trong các trường hợp dưới đây tương ứng với nghĩa nào? Hãy hoàn thành bảng sau (làm vào vở):   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Nghĩa**  **Từ ngữ** | **không tầm thường, lạ lùng** | **khác nhau, sai biệt** | **thời hạn, thời gian** | **địa giới, cõi** | **lá cờ** | | *kì công* | x |  |  |  |  | | *quân kì* |  |  |  |  | x | | *học kì* |  |  | x |  |  | | *kì thị* |  | x |  |  |  | | *Trung Kì (Trung Kỳ)* |  |  |  | x |  | |
| **Thực hành bài tập 3 (Tr.74SGK)**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  Description: (Ảnh: Let's Discover the Doors of Knowledge - WordPress.com)  **(1) HS làm việc theo nhóm.**  **Kĩ thuật Think – Pair – Share**  **B1: Think (Nghĩ**): HS suy nghĩ độc lập về vấn đề được nêu ra; tự hình thành nên ý tưởng của mình.  **B2: Pair (Bắt cặp):** HS được ghép cặp với nhau để thảo luận về những ý tưởng vừa có.  **B3:** **Share (Chia sẻ):** HS chia sẻ ý tưởng vừa thảo luận với nhóm lớn hơn hoặc chia sẻ trước lớp.  GV cho HS thảo luận bàn đôi.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  HS đọc bài, xác định yêu cầu của bài tập, suy nghĩ, trao đổi với cặp...  GV quan sát, hỗ trợ  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS trình bày kết quả thảo luận  - GV yêu cầu các HS khác bổ sung, góp ý  **Bước 4: Đánh giá, kết luận**  - GV chiếu đáp án- HS tự đánh giá bản thân và nhóm bạn  - GV kết luận lưu ý học sinh | | | **3. Bài tập 3, trang 74**  - Xác định nghĩa của từng yếu tố Hán Việt “**minh”** trong các trường hợp sau bằng cách đánh dấu X vào ô thích hợp (làm vào vở):   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Nghĩa**  **Từ ngữ** | **sáng** | **làm cho rõ** | **Sáng suốt** | **thề** | **ghi nhớ không quên** | | *khắc cốt minh tâm* |  |  |  |  | x | | *minh châu* | x |  |  |  |  | | *biện minh* |  | x |  |  |  | | *thệ hải sơn minh* |  |  |  | x |  | | *minh mẫn* |  |  | x |  |  |   - Chỉ ra yếu tố Hán Việt đồng âm khác nghĩa, yếu tố Hán Việt đa nghĩa trong các trường hợp trên.  + Yếu tố Hán Việt “minh” trong “minh châu, biện minh, minh mẫn” là yếu tố Hán Việt đa nghĩa với các nghĩa: “sáng; làm cho rõ; sáng suốt”. Trong phần *Tri thức Ngữ văn*, yếu tố này được định dạng là *minh*1.  + Trong khi đó, yếu tố “minh” trong “thệ hải minh sơn (*minh*3) và yếu tố “minh” trong “khắc cốt minh tâm” (*minh*4) là các yếu tố Hán Việt đồng âm khác nghĩa. |

|  |  |
| --- | --- |
| **VẬN DỤNG** | |
| **Bài tập 4 (Tr.75/ SGK):** Giải thích các từ ngữ Hán Việt sau:  *- Bình minh*  *- Văn tinh*  *- Hắc bạch phân minh*  ***Gợi ý:*** Giải thích các từ ngữ Hán Việt:  - *Bình minh:* là lúc trời vừa hửng sáng, còn gọi là rạng đông hay hừng đông. “*Minh”* ở đây mang nghĩa “sáng”.  - *Văn minh:* là trạng thái tiến bộ về cả vật chất lẫn tinh thần của xã hội loài người, tức là trạng thái phát triển cao của nền văn hoá. “*Minh*” ở đây mang nghĩa “sáng”.  - *Hắc bạch phân minh:* “*hắ*c” nghĩa là “đen”, “*bạch*” nghĩa là “trắng”, “*phân*” nghĩa là “phân biệt, phân định”, “*minh*” ở đây mang nghĩa “làm cho rõ”. Như vậy, “*hắc bạch phân minh*” được hiểu là “phân biệt cho rõ trắng đen”.  **Bài tập 5 (Tr.75/ SGK):** Phân biệt ý nghĩa của các cặp từ ngữ Hán Việt sau:  *- Tương đồng / đồng thời*  *- Đồng thoại / đồng dao*  *- Đồng bệnh tương lân / đồng cam cộng khổ*  ***Gợi ý:***  - *Tương đồng/ đồng thời:*  + Cặp từ này mỗi từ đều mang yếu tố “đồng” có nghĩa “cùng, cùng nhau”.  + “*tương đồng*” nghĩa là “giống nhau”,  + “*đồng thời*” nghĩa là “cùng một lúc”.  - *Đồng thoại/ đồng dao:*  + Cặp từ này mỗi từ đều mang yếu tố “đồng” có nghĩa “đứa trẻ”.  + “*đồng thoại”* để chỉ truyện viết cho trẻ em nói chung, trong đó loài vật và các vật vô tri đều được nhân cách hóa;  + “*đồng dao*” để chỉ những bài hát, thơ ca dân gian truyền miệng của trẻ em.  – *Đồng bệnh tương lân/ đồng cam cộng khổ:*  + Cặp từ ngữ này mỗi từ đều mang yếu tố “đồng” có nghĩa “cùng, cùng nhau”.  + “*Đồng bệnh tương lân*” (hay “đồng bệnh tương liên”) có nghĩa đen là “cùng có bệnh (giống nhau) thì thương xót lẫn nhau”, nghĩa bóng là khi người ta ở cùng một hoàn cảnh giống nhau thì người ta thông cảm với nhau, hiểu cho nhau.  + “*Đồng cam cộng khổ*” có nghĩa đen là “cùng hưởng vị ngọt, cùng nếm vị đắng”, dùng để chỉ ý là “vui sướng cùng hưởng, khó khăn cùng chịu (trong mọi hoàn cảnh đều có nhau) |  |

**HƯỚNG DẪN TỰ HỌC**

+ HS hoàn thiện các bài tập phần Thực hành Tiếng Việt.

+ Tìm thêm một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn khác.

+ Soạn VB đọc mở rộng theo thể loại: ***Tì bà hành***